

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MCB
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08-8-2024

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MCB, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đoan Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bảy

Ông Phan Thành Phước

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện MCB, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện MCB, tỉnh Bến Tre công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 40/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/7/2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trương Thị Bích T, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp CM, xã TN, huyện MCB, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp CT, xã HKTA, huyện MCB, tỉnh Bến Tre (vắng mặt);

*** Bị đơn:** Ông Tô Văn H, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp CM, xã TN, huyện MCB, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà Trần Thị T, sinh năm 1948.

Địa chỉ ấp PH, xã PS, huyện CL, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

Ông Lê Văn H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp CM, xã TN, huyện MCB, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Bích T trình bày:

Bà và ông Tô Văn H kết hôn với nhau năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã PS, huyện CL, tỉnh Bến Tre ngày 10/10/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống tại ấp CM, xã TN, huyện MCB, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian 04 năm ly thân cho đến nay vợ chồng không hàn gắn được. Nay bà thấy không còn tình cảm với ông H nên xin ly hôn với ông H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Tô Thùy T, sinh ngày 28/9/2008. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Có 02 xe tải biển kiểm soát số 71C-03167 và 71C-04166 do ông Tô Văn H đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu. Theo định giá xe tải biển kiểm soát số 71C-03167 giá là 400.000.000đồng và xe tải biển số 71C-04166 trị giá là 500.000.000đồng. Bà có yêu cầu chia tài sản chung nhưng bà rút yêu cầu chia tài sản chung, vợ chồng bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông H đã trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam –chi nhánh MCB khoảng 400.000.000đồng và nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam T- chi nhánh LA là 130.000.000đồng. Phần nợ này ông H đã trả hết cho Ngân hàng. Hiện nay vợ chồng bà không có nợ chung.

Nợ bà Trần Thị T là 400.000.000đồng, do bà mượn tiền của bà ngoại bà nên hai bên không có làm giấy tờ gì. Bà T đã làm đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên do ông H không thừa nhận, bà không có chứng cứ nên bà T đã rút đơn yêu cầu độc lập.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Tô Văn H trình bày:*

Về điều kiện kết hôn, thời điểm kết hôn quá trình tạo lập hôn nhân giữa ông với bà T như bà T trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như bà T trình bày là đúng, vợ chồng ông đã ly thân với nhau từ năm 2020 cho đến nay. Nay bà T xin ly hôn ông cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Tô Thùy T, sinh ngày 28/9/2008. Sau khi ly hôn bà T được tiếp tục nuôi con chung. Ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Có 02 xe tải biển kiểm soát số 71C-03167 và 71C-04166 do ông Tô Văn H đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu. Theo định giá xe tải biển kiểm soát số 71C-03167 giá là 400.000.000đồng và xe tải biển số 71C-04166 trị giá là 500.000.000đồng. Hiện nay ông đã bán 02 chiếc xe này cho người khác, giá trị bán bao nhiêu ông không nhớ, ông sẽ cung cấp cho Tòa án chứng cứ.

- Về nợ chung: Ông H đã trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN – chi nhánh MCB khoảng 400.000.000đồng và nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam -chi nhánh LA là 130.000.000đồng. Phần nợ này ông H đã trả hết nợ cho Ngân hàng. Hiện tại vợ chồng ông không có nợ chung.

Bà T khai mượn tiền bà Trần Thị T là 400.000.000đồng là của bà ngoại vợ, ông

không thừa nhận phần nợ này.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận ông Tô Văn H và bà Trương Thị Bích T thuận tình ly hôn; về con chung: có 01 con tên Tô Thùy T, sinh ngày 28/9/2008. Sau khi ly hôn bà T được tiếp tục nuôi con chung. Ghi nhận ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng/tháng. Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết; Về nợ chung: không có, nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Thị Bích T yêu cầu ly hôn với ông Tô Văn H, địa chỉ cư trú: ấp CM, xã TNi, huyện MCB, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ các Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án “*Xin ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện MCB, tỉnh Bến Tre.

[2] Về hôn nhân: Bà Trương Thị Bích T và ông Tô Văn H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PS, huyện CL, tỉnh Bến Tre ngày 10/10/2008 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay nhưng vợ chồng ông bà vẫn không có hàn gắn được hạnh phúc gia đình. Nay, bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn giữa bà T và ông H thực tế đã xảy ra. Ông H và bà T đã sống ly thân với nhau thời gian dài vẫn không thể hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, điều này cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông H với bà T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ. Ông H cũng đồng ý ly hôn với bà T nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Bà Trương Thị Bích T và ông Tô Văn H có 01 con chung tên Tô Thùy T, sinh ngày 28/9/2008. Sau khi ly hôn bà T được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Ghi nhận ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng/tháng.

[4] Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T, do bà T rút yêu cầu chia tài sản chung. Bà T và ông H tự thỏa thuận về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Trương Thị Bích T và ông Tô Văn H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T đã rút đơn yêu cầu độc lập

buộc vợ chồng bà T, ông H liên đới trách nhiệm trả cho bà số tiền vay là 400.000.000 đồng nên Tòa án đình chỉ giải quyết.

[7] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày ông H có vay của ông 300.000.000đồng nhưng ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[8] Xét thấy ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[9] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng bà Trương Thị Bích T phải nộp; án phí cấp dưỡng nuôi con ông Tô Văn H phải nộp là 300.000đồng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ các Điều 28, 35, 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Bà Trương Thị Bích T và ông Tô Văn H thuận tình ly hôn.
2. *Về con chung:* Bà Trương Thị Bích T và ông Tô Văn H có 01 con chung tên Tô Thùy T, sinh ngày 28/9/2008. Sau khi ly hôn bà Trương Thị Bích T được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Ghi nhận ông Tô Văn H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000(Hai triệu)đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Ông Tô Văn H được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung:* Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T do bà T rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Bà T và ông H tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Bà Trương Thị Bích T và ông Tô Văn H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà T và ông H liên đới trả số tiền 400.000.000đồng do bà T rút yêu cầu độc lập.

6. *Về án phí:* Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà Trương Thị Bích T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010824 ngày 10/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện

MCB; Án phí cấp dưỡng nuôi con ông Tô Văn H phải nộp là 300.000(Ba trăm ngàn)đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện MCB hoàn trả cho bà Trương Thị Bích T số tiền tạm ứng án phí là 13.000.000(Mười ba triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 0010823 ngày 10/02/2020.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện MCB;
- Chi Cục THADS huyện MCB;
- Các đương sự;
- UBND xã PS;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Đoan Trang